

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DSST
Ngày: 21/6/2023
*V/v tranh chấp thừa kế,
hủy giấy chứng nhận QSD đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Công Trí

2. Ông Nguyễn Ngọc Uyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà: Ông Phan Văn Công, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2021/DSST ngày 22/7/2021 về việc “*chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận QSDĐ*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐ-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10A/QĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 và Thông báo thời gian xét xử số 476/2023/TB-TA ngày 30 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Tùng H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Hương Q, sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn , xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Chị Trương Nữ Như Q1, sinh năm 1982; nơi ĐKTT: Thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Hiện đang sống tại Mỹ.

3. Bà Trương Thị Ngọc C, sinh năm 1936; nơi cư trú: 245 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Phú, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1964; nơi cư trú: thôn chánh Nam, xã Xuân Thọ 1, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Ông Nguyễn Ngọc H1 ủy quyền cho ông Nguyễn Hương Q. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Cẩm T, sinh năm 1955; nơi cư trú: 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ông T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu V. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Trương Cẩm T: Ông L – Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1955; nơi cư trú: 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt

2. Vợ chồng Trương Nguyễn Duy A - sinh năm 1979, anh Võ Ngọc T1 – sinh năm 1973; nơi cư trú: 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Bà Trương Thị P, sinh năm 1968; nơi cư trú: 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Anh Trương Cẩm H2, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

5. Bà Tôn Thị H3, sinh năm 1945; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Trương Cẩm H2.

6. Chị Trương Thị Thùy M, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Trương Cẩm H2.

7. Chị Nguyễn Mai T2, sinh năm 1986; nơi ĐKTT: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; tạm trú: 339 L, phường S, Quận T, Thành phố H. Vắng mặt.

8. Nguyễn Anh T3, sinh năm 1983; nơi ĐKTT: Khu Phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; tạm trú: 339 Lê T, phường S, Quận T, Thành phố H. Vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Mai T4, sinh năm 1989; nơi ĐKTT: Khu Phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; tạm trú: 339 L, phường S, Quận T, Thành phố H. Vắng mặt.

10. Chị Trương Nữ Kim N, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Nguyễn Hương Q.

11. Bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1953, hiện đang định cư tại tiểu bang Florida, Mỹ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Tấn L1 – sinh năm 1958, nơi cư trú: 467 C3, phường P, thành phố B, tỉnh B. Có mặt.

13. Ông Nguyễn Tùng L2 – sinh năm 1959, nơi cư trú: 177 T, phường Đ, thị xã A, Gia Lai. Có mặt.

14. Bà Nguyễn Thị Mỹ T5 – sinh năm 1961, nơi cư trú: hiện đang định cư tại tiểu bang Florida, Mỹ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

15. Bà Nguyễn Thị Mỹ T6 – sinh năm 1962; nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

16. Bà Nguyễn Thị Mỹ T7 – sinh năm 1967; nơi cư trú: 65 N, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

17. Ông Nguyễn Tùng L3 – sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

18. Ông Nguyễn Tùng T8 – sinh năm 1968; nơi cư trú: Khu phố D, phường X,

thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

19. Ông Nguyễn Tùng T9 - sinh năm 1969, nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

20. Ông Nguyễn Tùng M1 – sinh năm 1974; nơi cư trú: Khu Phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Nguyễn Tùng H.

21. Bà Nguyễn Thị Kim N1; nơi cư trú: hiện đang định cư tại tiểu bang Califoxnia, Mỹ. Vắng mặt.

22. Bà Trương Thị Hải Y – sinh năm 1978; nơi cư trú: hiện đang định cư tại tiểu bang Florida, Mỹ. Vắng mặt.

23. Trương Nữ Như T10 – sinh năm 1981; nơi cư trú: hiện đang định cư tại tiểu bang Florida, Mỹ; Vắng mặt.

24. Bà Trương Nữ Như N2 – sinh năm 1982; nơi cư trú: hiện đang định cư tại tiểu bang Califoxnia, Mỹ. Vắng mặt.

25. Trương Cẩm T11 – sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

26. Bà Trương Thị B - năm sinh: 1959; nơi cư trú: Thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho bà V.

27. UBND thị xã S. Vắng mặt.

28. Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S. Vắng mặt.

29. UBND phường X, thị xã S. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/6/2020, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa các đồng nguyên đơn đều trình bày:

Sinh thời cụ Huỳnh Thị D (chết năm 1985) và cụ Trương Đơn L4 (chết năm 1940) sống chung với nhau có tất cả 04 người con:

1. Bà Trương Thị M2 (chết năm 1993) có chồng là Nguyễn G (chết năm 2000). Bà M2 và ông G có 11 người con, cụ thể: Nguyễn Thị L; Nguyễn Tấn L1; Nguyễn Tùng L2; Nguyễn Thị Mỹ T5; Nguyễn Thị Mỹ T6; Nguyễn Thị Mỹ T7; Nguyễn Tùng L3; Nguyễn Tùng T8; Nguyễn Tùng T9; Nguyễn Tùng M1; Nguyễn Tùng H.

2. Ông Trương Cẩm T12 (chết năm 1993) có vợ là Phạm Thị L5 (chết năm nào không rõ), có 03 người con, gồm: Ông Trương Cẩm T; bà Trương Thị B; bà Trương Thị Y1 (chết năm nào không rõ). Ngoài ra ông Trương Cẩm T12 còn có vợ thứ là bà Tôn Thị H3 có 02 người con là: Trương Cẩm H2 và Trương Thị Thùy M.

3. Ông Trương Cẩm T13 (chết năm 2008), có vợ cả là Nguyễn Thị Thu (chết năm 1970) có con chung là Trương Thị P. Ngoài ra ông T13 còn có vợ thứ là bà Nguyễn Thị Kim N1, sống chung với nhau có 06 người con: Trương Thị Hải Y; Trương Nữ Như T10; Trương Nữ Như N2; Trương Nữ Như Q1; Trương Cẩm T11;

Trương Nữ Kim N.

4. Bà Trương Thị Ngọc C.

- Về nguồn gốc di sản là ngôi nhà mang số 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú yên, là do cụ D mua lại của vợ chồng ông Nguyễn Văn G1 và bà Đoàn Thị D1 vào năm 1952, thuộc địa bộ H có giới cận: Đông cận Nguyễn Đ; Tây cận đường Quan Lộ; Nam cận Nguyễn K; Bắc cận Quan Lộ. Sau khi mua cụ D xây dựng, sửa chữa lại nhà sinh sống tại đây cho đến khi chết năm 1985. Trong quá trình sinh sống cụ D còn sống chung với bà Trương Thị Ngọc C và ông Trương Cẩm T13, đến năm 1956 bà C có chồng và ra ở riêng chỉ còn lại ông T13 sống với cụ D. Năm 1980 ông T13 lập gia đình và ra ở riêng tại xã X, thị xã S, từ thời điểm này cụ D chỉ còn sống chung với cháu nội là ông Trương Cẩm T và Trương Thị P. Cụ D chết 1985 ông Trương Cẩm T là người trông coi, quản lý tài sản và kê khai cho đến nay.

Ngôi nhà từ khi xây dựng cho đến nay phần lớn hầu như không thay đổi, trong quá trình quản lý ông T có nhận chuyển nhượng thêm một phần diện tích đất và bị nhà nước thu hồi quy hoạch đường, nội dung này nguyên đơn không biết. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nhà nước cấp cho ông Trương Cẩm T với diện tích 242,5m², đây chính là di sản thừa kế do Cụ D để lại. Thời điểm Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Cẩm T nguyên đơn không biết, cụ D chết không để lại di chúc nên các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật thành 04 kỷ phần, đất đã được đền bù giải phóng mặt bằng và ông Trương Cẩm T đã nhận tiền từ Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S, sau khi trừ đi phần đất đã nhận chuyển nhượng 39,875m² của vợ chồng ông T. Đối với 02 lô đất tái định cư nguyên đơn yêu cầu giao cho nguyên đơn 01 lô để làm nhà thờ họ, về yêu cầu tính công sức của bị đơn đề nghị Toà xem xét theo quy định của pháp luật, đồng thời phải huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 474471 do UBND thị xã S cấp cho ông Trương Cẩm T ngày 13/01/2015.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Trương Cẩm T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Về diện, hàng thừa kế và thời điểm mở thừa kế thống nhất như nguyên đơn trình bày. Riêng cha ông Trương Cẩm T là ông Trương Cẩm T12 chỉ có một vợ là Phạm Thị L5 (chết năm 2018) có 03 con chung là Trương Cẩm T, Trương Thị B, Trương Thị Y1 (chết năm 2015) không có chồng có 03 người con: Nguyễn Mai T2, Nguyễn Anh T3, Nguyễn Mai T4. Trước năm 1980 theo bị đơn được biết ông T12 có đưa một bà tên Nguyễn Thị M3 về sống chung tại nhà ở vùng 6 thôn L, nhưng không có con chung và bà M3 cũng đã chết vào năm 2002. Ngoài ra ông T12 không sống chung với người nào khác, nên bị đơn không thừa nhận ông Trương Cẩm H2 và Trương Thị Thùy M là con của ông T12.

Về nguồn gốc nhà đất mang số 209 P, phường X, thị xã S, là do là cụ D mua lại của vợ chồng ông Nguyễn Văn G2 và bà Đoàn Thị D1 với diện tích 312,3m² và xây dựng nhà ở từ 1952 cùng với con cháu, sau đó cô chú lập gia đình và ra ở riêng kể cả ông T12. Năm 1960 cụ D đưa cháu nội là ông Trương Cẩm T (lúc đó mới 05 tuổi) về sống cùng bà tại nhà này từ đó cho đến nay. Năm 1980 cụ D cho ông

Trương Cẩm T12 ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của cụ. Năm 1990 ông Trương Cẩm T là con trai duy nhất và là cháu đích tôn của dòng họ, nên ông Trương Cẩm T12 tặng cho toàn bộ diện tích đất và nhà tranh chấp cho ông T thể hiện tại “Giấy cho đất và nhà ở” lập ngày 20/02/1990.

Năm 1985 cụ D chết bị đơn và vợ cùng cô Trương Thị P (bà nội đã nuôi cô Phượng từ khi 03 tuổi) tiếp tục sinh sống tại nhà đất 209 P cho đến nay không ai tranh chấp. Năm 2004 bị đơn và vợ có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Cẩm L6 (chết 2012, không chồng con) thừa đất liền kề với thừa đất của vợ chồng tôi ở phía Nam với diện tích đất 39,875m², đến năm 2010 nhà nước thực hiện dự án mở rộng vỉa hè đường phố, bị đơn đã tự nguyện hiến một phần đất cho nhà nước, phần còn lại 242,5m² tiếp tục sử dụng đất gắn liền nhà ở cho đến nay nên phần đất bị đơn và vợ được tặng cho vào năm 1990 chỉ còn lại là 202,625m². Năm 2015 bị đơn và vợ được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 4744471 ngày 13/01/2015 và nộp khoản tiền 180.375.000đ cho nhà nước để chuyển mục đích sử dụng đất.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất năm 1952, cụ D đã xây dựng trên đất một ngôi nhà cấp 4 để ở, đến năm 1980 cụ D cho ông T12 ngôi nhà nhưng ông vẫn ở nơi khác, chỉ còn lại bị đơn và cô P ở cùng bà nội. Năm 1985 cụ D chết bị đơn và vợ tiếp tục quản lý ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất, đến năm 1989 ngôi nhà bị xuống cấp trầm trọng có nguy cơ sụp đổ, nên ông T12 đã ủy quyền cho bị đơn sửa chữa lại và chính bị đơn và vợ đã đầu tư kinh phí sửa chữa ngôi nhà. Năm 1990 ông T12 thiết lập văn bản giấy cho đất và nhà ở cho ông T, nhà xây dựng quá lâu hơn nữa nhiều năm bão lụt làm hư hại nên bị đơn đã nhiều lần sửa chữa nâng cấp, khi sửa chữa nâng cấp xây dựng mới không ai cản trở và tranh chấp, mặc dù mọi người trong dòng họ đều biết.

Qua quá trình ở và quản lý bị đơn sửa chữa xây dựng lại nhà, nhận chuyển nhượng thêm quyền sử dụng đất, hiến đất cho nhà nước để thực hiện dự án mở rộng vỉa hè đường phố, tôn tạo lại nhà đất, thực hiện nghĩa vụ của người thừa kế thờ tự cúng kính tổ tiên một thời gian dài, nên bị đơn không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn. Thực tế năm 1989 bị đơn xin xác nhận quyền sở hữu do cha ông Trương Cẩm T12 ủy quyền và được cơ quan nhà nước xác nhận, chứng thực. Năm 1990 ông T12 tặng cho ông T và đã được UBND TX. S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn trực tiếp quản lý nhà gắn liền quyền sử dụng đất một thời gian dài không ai tranh chấp.

Trường hợp tòa phân chia thừa kế theo pháp luật, bị đơn yêu cầu phải tính công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo, bảo quản di sản cho phù hợp khoản 40 đến 50% khối di sản, nếu bị đơn không gìn giữ thì di sản không còn để mọi người yêu cầu phân chia. Đồng thời phải trả lại số tiền chuyển mục đích sử dụng đất nộp cho nhà nước 180.375.000 đ; Trả giá trị số tiền bồi thường tương ứng với phần diện tích đất 39,875m² do bị đơn đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Cẩm L6; không chấp nhận yêu cầu về việc nguyên đơn đòi nhận 01 lô đất tái định cư vì không có căn cứ pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu V trình bày và yêu

cầu như bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị P trình bày:

Về diện, hàng và thời điểm mở thừa kế thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Về ngôi nhà mang số 209 P, phường X, thị xã S, là do bà nội Huỳnh Thị D mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn G2, bà Đoàn Thị D1 vào năm 1952 và ở cho đến khi chết năm 1952. Quá trình cụ D sinh sống tại nhà đất 209 P, phường X cùng với con cháu đúng như bị đơn trình bày. Mẹ bà chết năm 1973 bà về sống cùng với cụ D cho đến nay. Cụ D bị bệnh phong chỉ có bà, ông T13 và ông Trương Cẩm T chăm sóc cho nội, những người con cháu còn lại không ai quan tâm và thăm hỏi. Ông Trương Cẩm T là người trông coi, quản lý tài sản thừa kế từ năm 1985 cho đến nay và thực hiện nghĩa vụ thờ cúng ông bà tổ tiên. Cụ D còn sống cụ đã phân chia tài sản là đất, phân chia đều cho 04 người con của cụ, còn lại nhà từ đường 209 P, phường X, thị xã S cụ để lại cho cháu đích tôn là ông T ở và có nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên, những người thừa kế của cụ đều biết nội dung này, chỉ đến khi Nhà nước thu hồi đất và bồi thường thì dòng họ phát sinh tranh chấp.

Tính đến nay vợ chồng bị đơn đã sửa chữa nhà 03 đến 04 lần, bị đơn có nhận chuyển nhượng lại đất của bà Nguyễn Thị Cẩm L6 để mở rộng thêm nhà. Thời điểm Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Cẩm T bà không biết. Nay dòng họ tranh chấp chia thừa kế, đề nghị Tòa xem xét theo pháp luật nhưng phải đảm bảo cho quyền lợi của bà vì bà là người khuyết tật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Cẩm H2 trình bày: Ông và Trương Thị Thùy M là con ruột của ông Trương Cẩm T12, mẹ ông là bà Tôn Thị H3 nhưng cha mẹ không sống chung một nhà chỉ biết khi ông được 06 tuổi ông T12 đưa ông về sống cùng nhà với ông T12, khi đó có bà Nguyễn Thị M3 cũng cùng chung sống. Dòng họ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, ông yêu cầu xem xét theo pháp luật, được nhận kỷ phần của ông T12. Riêng việc cấp đất tái định cư thì ông không yêu cầu vì đây là đất nhà nước cấp cho hộ gia đình ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tùng L3, Nguyễn Tấn L1 , Nguyễn Tùng T9, Nguyễn Tùng M1 trình bày và yêu cầu: như nguyên đơn.

Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S trình bày theo công văn 45/PTQĐ ngày 28/6/2021, số 190/PTQĐ ngày 31/12/2020: Theo phương án số 167/PĐ-PTQĐ ngày 23/12/2020 của Trung tâm PTQĐ được UBND thị xã phê duyệt tại Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 28/12/2020. Theo đó, nhà đất 209 đường P do ông Trương Cẩm T đứng tên hồ sơ được bồi thường số tiền là 4.572.490.000đ (trong đó: bồi thường đất ở đô thị 4.050.917.000đ, bồi thường nhà ở - công trình vật kiến trúc ở đô thị 463.000.000đ, bồi thường cây cối 8.800.000đ và các khoản hỗ trợ 49.340.000đ). Ngoài số tiền đền bù 02 lô đất tái định cư (lô 16 và 17) thuộc thu TĐC Khu dân cư Sân Khấu L. Quyền mua 02 lô đất tái định cư thuộc khoản bồi thường từ việc thu hồi tổng diện tích 239,6m² nhà đất 209 P. (BL 106, 103). Tại công văn số 53/PTQĐ ngày 28/2/2022 thể hiện ngày 15/12/2021 ông Trương Cẩm T đã chấp nhận nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng nên trung tâm phối hợp với UBND phường X, tiến hành chi trả số tiền trên cho hộ ông T. Đối với hai lô đất

tái định cư mà ủy ban thị xã S đã giao cho hộ ông T, nằm trong dự án HTKT khu dân cư phía tây Sân khấu L. Tuy nhiên dự án này còn trong quá trình thi công chưa hoàn thành nên việc lập thủ tục giao hai lô đất tái định cư cho ông Trương Cẩm T chưa được thực hiện.

Tại biên bản xác minh ngày 12/5/2021 tại UBND phường X: Theo hồ sơ địa chính tại địa phương và giấy tờ xác nhận về nguồn gốc đất do gia đình cung cấp thì thửa đất nêu trên có nguồn gốc do cụ Huỳnh Thị D tạo lập, mua của vợ chồng cụ Nguyễn Văn G2, Đoàn Thị D1 năm 1952. Sau khi mua, cụ D ở tại đây và quản lý, sử dụng cho đến khi chết, sau khi bà D chết, vợ chồng ông Trương Cẩm T, Nguyễn Thị Thu V trực tiếp sống tại nhà, đất 209 P, phường X, thị xã S từ đó đến nay. Theo hồ sơ địa chính, theo bản đồ 299 TTg đo đạc năm 1990, tờ số 04 và sổ dã ngoại thể hiện nhà đất tranh chấp thuộc thửa 262 và sổ mục kê thuộc thửa 206 có diện tích 246,1m² có tứ cận giáp đường P, có diện tích 180m² không quy chủ sử dụng đất, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1998, tờ bản đồ 25 thuộc thửa 169 có diện tích 206,6m²; theo bản đồ đo đạc năm 2012 đường T, Đỗ Tr, Đặng Hữu C1. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ từ năm 1998 đều đứng tên ông Trương Cẩm T. Diện tích tăng qua các năm xuất phát từ việc năm 2004 ông T có mua một phần đất nên tăng từ 206,6m² lên 246,1m² (bà L6 đã chết, không có chồng con, họ hàng tại địa phương). Thực hiện chủ trương mở rộng đường phố, ủy ban vận động người dân hiến đất trên cơ sở tự nguyện nên không xác định rõ diện tích hiến đất. (BL123)

UBND thị xã S cung cấp thông tin tại Công văn 1218/UBND-NC ngày 25/5/2021: Trước đây vợ chồng ông T khiếu nại liên quan bồi thường thu hồi đất, theo Quyết định số 3569/QĐ-UBND Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, theo đó ông T được bồi thường số tiền 4.086.490.000đ nên từ đó không khiếu nại nữa.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có lời trình bày.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn giữ nguyên quan điểm trình bày. Đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật, chấp nhận chia di sản thừa kế cụ D để lại, nhưng phải tính công sức bảo quản tôn tạo từ 40-50% giá trị di sản, riêng quyền mua hai lô đất tái định cư thì không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn cụ thể: Chia thừa kế đối với giá trị đất 209,6m², nhưng phải tính công sức bảo quản, tôn tạo di sản là 20% cho ông Trương Cẩm T, phần còn lại chia đều cho 04 kỷ phần; Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế đối với giá trị nhà,

các khoản tiền hỗ trợ khác; Không chấp nhận yêu cầu chia 1 lô đất tái định cư cho nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn vì không có căn cứ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Những người thuộc hàng thừa kế bà Trương Nữ Như Q1, Trương Thị Hải Y, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Mỹ T5, Trương Nữ Như T10 có nơi cư trú tại: 3807 Everglades Road, Palm Beach garden, Florida 33410, USA; Nguyễn Thị Kim N1, Trương Nữ Như N2 có nơi cư trú tại 5639 Streamview, Dr San Diego, CA 92105-3852 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng cho bà Trương Nữ Như Q1, Trương Thị Hải Y, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Mỹ T5, Trương Nữ Như T10, Nguyễn Thị Kim N1, Trương Nữ Như N2, nhưng tại phiên tòa những người này vắng mặt nên tòa xét xử theo thủ tục vắng mặt theo quy định tại khoản 5 Điều 477 BLTTDS.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2020 các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị D là nhà đất tại địa chỉ số 209 P, phường X, thị xã S. Cụ D chết năm 1985, căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ D là ngày 10/9/1990, nên thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ D vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 688 và Điều 623 BLDS năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xác định hàng thừa kế của cụ D:

Cụ Huỳnh Thị D (chết năm 1985) và cụ Trương Đơn L4 (chết năm 1940) có tất cả 04 người con, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ D gồm:

1. Bà Trương Thị M2 (chết năm 1993 có chồng là Nguyễn G (chết năm 2000). Người thừa kế chuyển tiếp của bà M2 gồm có 11 người con, cụ thể: Nguyễn Thị L; Nguyễn Tấn L1; Nguyễn Tùng L2; Nguyễn Thị Mỹ T5; Nguyễn Thị Mỹ T6; Nguyễn Thị Mỹ T7; Nguyễn Tùng L3; Nguyễn Tùng T8; Nguyễn Tùng T9; Nguyễn Tùng M1; Nguyễn Tùng H.

2. Ông Trương Cẩm T12 (chết năm 1993) có vợ là Phạm Thị L5 (chết năm nào không rõ), có 03 người con, gồm: Ông Trương Cẩm T; bà Trương Thị B; bà Trương Thị Y1 (chết năm nào không rõ): bà Y1 không có chồng, có 03 con là Nguyễn Anh T3, Nguyễn Mai T2, Nguyễn Mai T4.

Ngoài ra ông Trương Cẩm T12 có vợ thứ là bà Tôn Thị H3 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông T12 và bà Hồng có 02 người con là: Trương Cẩm H2 và Trương Thị Thùy M. Tuy rằng ông Trương Cẩm T không công nhận ông Trương Cẩm H2, bà Trương Thị Thùy M là con của ông T12 tuy nhiên theo giấy khai sinh của ông Trương Cẩm H2, Trương Thị Thùy M (bút lục số 01, 02) thì cột cha họ tên là ông Trương Cẩm T12, sinh năm 1931, mẹ là bà Tôn Thị H3, sinh năm 1945 nên ông Trương Cẩm H2, bà Trương Thị Thùy M là con hợp pháp của ông Trương Cẩm T12.

Do đó xác định người thừa kế chuyển tiếp của ông T12 gồm có: Ông Trương Cẩm T; bà Trương Thị B, bà Trương Thị Y1, ông Trương Cẩm H2, bà Trương Thị Thùy M

3. Ông Trương Cẩm T13 (chết năm 2008), có vợ cả là Nguyễn Thị T14 (chết năm 1970), có con chung là Trương Thị P; có vợ thứ là bà Nguyễn Thị Kim N1. Ông T13 và bà N1 có 06 người con, gồm: Trương Thị Hải Y; Trương Nữ Như T10; Trương Nữ Như N2; Trương Nữ Như Q1; Trương Cẩm T11; Trương Nữ Kim N. Xác định người thừa kế chuyển tiếp của ông T13 gồm Trương Thị P, Nguyễn Thị Kim N1, Trương Thị Hải Y; Trương Nữ Như T10; Trương Nữ Như N2; Trương Nữ Như Q1; Trương Cẩm T11; Trương Nữ Kim N

4. Bà Trương Thị Ngọc C.

[2.2] Xác định di sản thừa kế của cụ D.

Theo Bản phân thư (BL số 34) lập ngày 25/12/1974 cụ D đã phân chia đôi với diện tích đất 1.500 m² tại ấp L do cụ D và chồng cụ L4 tạo lập cho 04 người con là Trương Cẩm T12, Trương Cẩm T13, Trương Thị M2 và Trương Thị Ngọc C. Các đồng thừa kế đã nhận đất và không có tranh chấp đối với diện tích đất trên nên diện tích đất 1.500m² tọa lạc tại ấp L là tài sản đã chia không còn là di sản thừa kế.

Đối với nhà đất tại 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên là do cụ Huỳnh Thị D mua lại của vợ chồng ông Nguyễn Văn G2, bà Đoàn Thị D1 vào 1952 thuộc địa bộ H, giới cận: Đông cận Nguyễn Đ; Tây cận đường Quan Lộ; Nam cận Nguyễn K; Bắc cận Quan lộ. Sau khi mua cụ D xây dựng nhà sinh sống tại đây cho đến khi chết năm 1985, lúc còn sống Cụ D không lập di chúc nên đây là di sản của cụ D chưa chia. Cụ D sinh sống tại nhà cùng với bà Trương Thị Ngọc C và ông Trương Cẩm T13 nhưng sau đó họ lập gia đình và ra ở riêng, cụ tiếp tục sống chung với cháu nội đích tôn là ông Trương Cẩm T và Trương Thị P đến khi chết, ông Trương Cẩm T là người trông coi, quản lý tài sản thừa kế từ năm cụ D chết năm 1985 cho đến nay.

Ông Trương Cẩm T cho rằng năm 1980, bà nội (cụ D) cho cha ông là Trương Cẩm T12 ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất mang số 209 P, nhưng không có tài liệu chứng minh, đến năm 1990 cha ông là con trai duy nhất và là cháu đích tôn, nên ông Trương Cẩm T12 đã làm giấy tặng cho toàn bộ di sản cho ông theo “Giấy cho đất và nhà ở” lập ngày 20/02/1990. Năm 2015 ông Trương Cẩm T được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 4744471 ngày 13/01/2015 và nộp 180.375.000 đồng tiền chuyển mục đích sử dụng đất cho Nhà nước.

Năm 2020, nhà 209 P là đối tượng bị thu hồi, giải toả thuộc dự án công trình sửa chữa, nâng cấp đường P (Đoạn giao nhau 02 đường T và Lê Lợi). UBND thị xã S đã có quyết định số 3550/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 quyết định thu hồi đối với thửa đất số 206, diện tích 239,6m², đất ở đô thị của ông Trương Cẩm T và quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 21 hộ dân bị ảnh hưởng của dự án trong đó có hộ ông Trương Cẩm T. Theo bảng chiết tính giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, công trình, cây cối, hoa màu đối với hộ ông Trương Cẩm T (BL số 93) do Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S cung cấp đơn giá bồi thường 1m² = 16.907.000đ, giá trị bồi thường đất đối với 231,1m² là 4.050.917.000đ. Đối với diện tích 8,5 m² còn lại quá nhỏ không đảm bảo cho người sử dụng đất xây dựng theo quy định nên đã thu hồi diện tích còn lại 8,5m² nói trên (không bồi thường đất) (BL số 105); Đối với công trình kiến trúc giá trị bồi thường là 463.433.000đ; cây cối hoa màu là 8.800.000đ; các khoản hỗ trợ khác là 49.340.000đ. Hộ gia đình ông Trương Cẩm T được bố trí tái định cư Lô số 16 và lô số 17 – Khu B Khu dân cư khu sân khấu L, khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. (BL số 99)

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 4744471 ngày 13/01/2015 do UBND thị xã S cấp cho ông Trương Cẩm T tại thửa số 169, tờ bản đồ số 25-ĐC diện tích là 242,5m². Trong đó có 01 phần diện tích ông T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Cẩm L6 (chết 2012) thửa đất liền kề với thửa đất của vợ chồng ông T ở phía Nam với diện tích đất 39,875m² (đo đạc thực tế 35,8m²). Năm 2010, Nhà nước thực hiện dự án mở rộng vỉa hè đường phố, vợ chồng ông T tự nguyện hiến một phần diện tích đất đang sử dụng cho nhà nước, phần còn lại 242,5m² vợ chồng ông tiếp tục sử dụng đất. Theo biên bản xác minh tại UBND phường X (BL số 123) thì thực hiện chủ trương mở rộng đường phố tại địa phương uỷ ban vận động người dân hiến đất trên cơ sở tự nguyện không có bồi thường, gia đình ông Trương Cẩm T hiến một phần đất tiếp giáp đường T. Việc hiến đất là tự nguyện nên không xác định được diện tích hiến là bao nhiêu, nên cần xác định di sản của cụ D chưa chia là diện tích 242,5m² - 35,8m² = 206,7m². Giá trị: 206,7m² x 16.907.000đ = 3.494.676.900đ.

Đối với tài sản trên đất nhà 209 P: sau khi nhận chuyển nhượng đất năm 1952, cụ D đã xây dựng một ngôi nhà cấp 4 để ở cho đến khi cụ D chết năm 1985. Năm 1985 cụ D chết vợ chồng ông T tiếp tục sử dụng ngôi nhà này để ở cùng với các con. Trong quá trình ở từ năm 1980 đến nay, vợ chồng ông T có nhiều lần sửa chữa do nhà xây dựng quá lâu, hơn nữa nhiều năm bão lụt làm hư hại ngôi nhà bị xuống cấp trầm trọng có nguy cơ sụp đổ, vợ chồng ông T sửa chữa nâng cấp lại và đầu tư kinh phí sửa chữa ngôi nhà này; Mỗi lần sửa chữa, nâng cấp nhà không có một ai ngăn cản, tranh chấp, mặc dù mọi người trong dòng họ đều biết. Áp dụng tương tự pháp luật, **theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC của Bộ tài chính về tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định** thì nhà cấp 4 do cụ D xây dựng từ năm 1952, từ đó cụ D không sửa chữa gì đến năm 1989 vợ chồng ông T mới sửa chữa nâng cấp nhà nên tính hao mòn nhà cấp 4 do cụ D xây dựng đến thời điểm có quyết định thu hồi giải phóng mặt bằng năm 2020 là 68 năm x 6,67%/năm là không còn giá trị. Do đó về khoản bồi thường đối với công trình kiến trúc giá trị bồi thường là 463.433.000đ;

cây cối hoa màu là 8.800.000đ; các khoản hỗ trợ khác là 49.340.000đ là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Trương Cẩm T chứ không còn là di sản thừa kế của cụ D.

[2.3] Đối với yêu cầu chia thừa kế của các đồng nguyên đơn: Ông Trương Cẩm T là người trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất từ năm 1985 sau khi cụ D chết, có công sức gìn giữ nâng giá trị của di sản nhưng cụ D chưa lập văn bản nào tặng cho di sản cho ông Trương Cẩm T12, các đồng thừa kế ông T13, bà M2, bà C cũng chưa ký văn bản đồng thuận giao, tặng cho nhà đất 209 P cho ông Trương Cẩm T12 nên ông T12 lập giấy tặng cho nhà đất ở ngày 20/2/1990 cho ông Trương Cẩm T là không hội đủ điều kiện về quyền định đoạt di sản, chỉ có giá trị đối với phần thuộc sở hữu của ông T12, do đó yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có cơ sở.

[2.4] Về xác định công sức giữ gìn, bảo quản di sản: Các đương sự đều thừa nhận từ khi cụ D còn sống, bà P ở cùng cụ D, ông T là người ở cùng, chăm sóc cho cụ D và bà P, ông là người bảo quản, trông coi di sản của lo việc thờ cúng ông bà và cũng là người trông giữ gìn, bảo quản di sản từ khi cụ D chết (năm 1985) đến nay, phù hợp với lời trình bày của bà P, bà D bị bệnh phong cùi, con cháu không ai đến, chỉ có bà P, ông T13 và gia đình ông T chăm sóc cho cụ D, sau khi cụ D chết để lại nhà cho ông T ở thờ cúng ông bà tổ tiên không ai phản đối (BL 169). Nguyên đơn cũng thống nhất yêu cầu tính công sức bảo quản cho bị đơn bằng 1 kỷ phần nên cần chấp nhận yêu cầu của bị đơn tính công sức giữ gìn bảo quản làm tăng giá trị của di sản với thời gian hơn 35 năm, trích công sức bảo quản bằng 35% giá trị di sản là: $35\% \times 3.494.676.900\text{đ} = 1.223.136.915\text{đ}$. Như vậy di sản của cụ D còn lại sau khi trích công sức bảo quản là: $3.494.676.900\text{đ} - 1.223.136.915\text{đ} = 2.271.539.985\text{đ}$.

[2.5] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D, cụ L4 (cụ L4 đã chết năm 1940) có 04 đồng thừa kế: Trương Thị M2, Trương Cẩm T12, Trương Cẩm T13 (những người này đều đã chết) và bà Trương Thị Ngọc C. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn mở thừa kế đối với di sản do cụ D để lại, chia 4 kỷ phần cho hàng thừa kế thứ nhất là phù hợp, mỗi thừa kế được nhận kỷ phần có giá trị là: $2.271.539.985\text{đ}/4 = 567.884.996\text{đ}$.

[2.6] Đối với yêu cầu chia quyền mua đất tái định cư.

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 83 Luật đất đai năm 2013 quy định hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư tại nước ngoài mà phải chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ tái định cư. Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP quy định hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất là “*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất ở mà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư khi đáp ứng điều kiện: Bị thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở; Hộ gia đình, cá nhân không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi. Hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên*”

một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở thu hồi thì căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư quyết định mức đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình”.

Hộ ông Trương Cẩm T theo sổ hộ khẩu số 0460220361, hồ sơ hộ khẩu số 619-PN, do Công an thị xã S cấp ngày 14/10/2015, có 08 khẩu gồm vợ chồng ông T, 03 con ruột là Trương Minh K1, Trương Thị Kim K, Trương Nguyễn Duy A, con rể Võ Ngọc T1, 02 cháu ngoại Võ Ngọc Bích H3 và Võ Kỳ N3. (Trong đó bà K2, ông T, ông A, cháu H3, cháu N3 đã tách hộ riêng cùng nhà). Trường hợp hộ ông T là nhiều hộ gia đình sử dụng chung 01 thửa đất nên Trung tâm phát triển quỹ đất lập phương án, Quyết định cấp 02 lô đất tái định cư là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Cụ D chết năm 1985 phương án và Quyết định thu hồi đất năm 2020 nên quyền mua đất ở tái định cư của hộ ông Trương Cẩm T có nguồn gốc từ việc thu hồi đất tại 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên là có căn cứ, đây không phải là di sản cụ D để lại nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2.7] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông Trương Cẩm T, số BV 474471 ngày 13/01/2015. Qua xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất, tờ bản đồ năm 1990 không quy chủ sử dụng đất, hồ sơ các thời kỳ từ năm 1998 về sau do ông Trương Cẩm T đứng tên kê khai sử dụng, nên UBND thị xã S lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông T là đúng quy định. Tuy nhiên chưa làm rõ nguồn gốc đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn G1 chuyển nhượng lại cho bà Huỳnh Thị D năm 1952, văn bản tặng cho từ cụ D cho ông T12 và những người cùng hàng thừa kế với ông Trương Cẩm T12 để làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng hiện nay toàn bộ diện tích đất 242,5m² được cấp theo giấy chứng nhận đất đã bị thu hồi, được bồi thường bằng giá trị và được HĐXX chấp nhận chia thừa kế bằng giá trị, nên việc Hủy giấy chứng nhận QSD đất là không cần thiết theo yêu cầu bổ sung của nguyên đơn.

[2.8] Bị đơn yêu cầu trừ số tiền 180.375.000đ tiền chuyển mục đích sử dụng đất đã nộp cho nhà nước, nhưng tại phiên tòa bị đơn tự nguyện không yêu cầu nên Tòa không xem xét.

[2.9] Đối với yêu cầu của người liên quan ông Trương Cẩm H2 về việc ông và bà Trương Thị Thùy M yêu cầu nhận phần di sản của ông Trương Cẩm T12 theo quy định của pháp luật. Thấy rằng, lời trình bày của bị đơn và các tài liệu chứng cứ trong vụ án thể hiện ngày 20/2/1992, ông Trương Cẩm T có lập giấy cho nhà ở có nội dung cho đất, nhà ở cho con trai duy nhất là ông Trương Cẩm T trọn quyền sử dụng đất. Thực tế, ông T từ nhỏ lớn lên đều sống tại nhà 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; mặc dù ông T12 không có quyền định đoạt đối với toàn bộ nhà, đất tranh chấp nhưng đã có ý chí thể hiện bằng văn bản giấy cho đất để nhà đất ông được hưởng từ cha mẹ cho ông T. Những người thừa kế cùng hàng thừa kế còn lại của ông T đều không tranh chấp, thống nhất cho ông T nhận phần của ông T12, nên cần thiết giao giá trị kỷ phần ông T12 được nhận cho ông T sở hữu là phù hợp.

[2.10] Các đương sự khác chỉ yêu cầu và tòa án chỉ thụ lý đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D để lại, không yêu cầu chia di sản thừa kế của bà M2, ông

T13, ông T12, nên HĐXX chỉ giải quyết đối với việc mở thừa kế chia di sản của cụ D.

Từ những căn cứ như trên cần chấp nhận một phần quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Từ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của các đồng nguyên đơn theo đơn khởi kiện ngày 29/6/2020 về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Di sản của cụ Huỳnh Thị D được xác định là 206,7m² đất tương ứng giá trị là 3.494.676.900đ, chia thừa kế theo pháp luật cho 04 người con gồm cụ Trương Thị M2 (chết); cụ Trương Cẩm T12 (chết); Trương Cẩm T13 (chết) và bà Trương Thị Ngọc C. Ông Trương Cẩm T được trích công sức bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị di sản tương đương 35% với số tiền: 1.223.136.915đ.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu V và ông Trương Cẩm T đã nhận toàn bộ tiền đền bù do nhà nước thu hồi đất, tài sản gắn liền quyền sử dụng đất mang số 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, nên phải có nghĩa vụ trả lại cho các thừa kế của cụ Huỳnh Thị D mỗi kỹ phần là 567.884.996đ, cụ thể:

Giao giá trị kỹ phần của bà Trương Thị M2 số tiền 567.884.996đ cho những người thừa kế của bà M2 nhận, quản lý gồm các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Tấn L1, Nguyễn Tùng L2, Nguyễn Thị Mỹ T5, Nguyễn Thị Mỹ T6, Nguyễn Thị Mỹ T7, Nguyễn Tùng L3, Nguyễn Tùng T8, Nguyễn Tùng T9, Nguyễn Tùng M1 và Nguyễn Tùng H nhận.

Giao giá trị kỹ phần của ông Trương Cẩm T12 số tiền 567.884.996đ cho bị đơn ông Trương Cẩm T nhận và được quyền sở hữu.

Giao giá trị kỹ phần của ông Trương Cẩm T13 số tiền 567.884.996đ cho những người thừa kế của ông T13 gồm bà Trương Thị P, Nguyễn Thị Kim N1, Trương Thị Hải Y, Trương Nữ Như T10, Trương Nữ Như N2, Trương Nữ Như Q1, Trương Cẩm T11, Trương Nữ Kim N nhận.

Giao giá trị kỹ phần cho bà Trương Thị Ngọc C số tiền 567.884.996đ.

Các bên phải thực hiện việc giao nhận đúng số tiền như trên.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi chia di sản thừa kế đối với giá trị nhà, tài sản gắn liền trên đất và các khoản đền bù khác (giá trị 463.433.000 giá trị nhà, 8.800.000đ cây cối hoa màu, hỗ trợ khác 49.340.000đ) do thu hồi nhà mang số 209 P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vì không có căn cứ pháp luật.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV474471 cấp ngày 13/01/2015 đứng tên ông Trương Cẩm T. Vì không có căn cứ pháp luật.

[4] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi chia quyền mua 01 lô đất tái định cư để xây dựng nhà từ đường. vì không có căn cứ pháp luật.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc C và bị đơn ông Trương Cẩm T là người cao tuổi nên được miễn án phí DSST. Hoàn lại bà C 300.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0000069 ngày 22/11/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Ông Nguyễn Tùng H đại diện kỹ phần được nhận của cụ Trương Thị M2 phải chịu án phí DSST là $(20.000.000đ + 4\% (567.884.996đ - 400.000.000đ) = 26.715.000đ$; Bà Trương Nữ Như Q1 đại diện kỹ phần được nhận của cụ Trương Cẩm T13 phải chịu án phí DSST là $(20.000.000đ + 4\% (567.884.996 - 400.000.000đ) = 26.715.000đ$. Ông H, bà Q1 đã nộp 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí DSST ở biên lai thu tiền số 0004998 ngày 20/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S, nên mỗi người còn phải nộp 24.215.000đ

[6] Chi phí tố tụng: Tổng cộng là 35.957.000đ, mỗi người đại diện cho kỹ phần được nhận là ông Nguyễn Tùng H, Trương Cẩm T, Trương Nữ Như Q1 và Trương Thị Ngọc C phải chịu 8.989.000đ. Đồng nguyên đơn đã nộp nên ông Trương Cẩm T phải hoàn trả lại cho nguyên đơn 8.989.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Mai Tấn Hoàng

